

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 07/2007/QĐ-BCT****Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2007****QUYẾT ĐỊNH**

về việc bổ sung Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị quyết số 01/2007/QH12 ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ nhất về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và số Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ khóa XII;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Phụ lục 10 cho Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về Chương trình ưu

đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm
để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do thi hành Quyết định này./.
ASEAN (AFTA)”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực
sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ
trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu, Thủ trưởng

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thành Biên

Phụ lục 10

TIÊU CHÍ XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ

(ban hành kèm theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ngày 24 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)”)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
	0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
1	0302.11	- - Họ cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.11
2	0302.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa - nuyép (Hucho hucho)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.12

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3	0302.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.19
4	0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, hippoglossus stenolepis)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.21
5	0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.22
6	0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.23
7	0302.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.29
		- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan và bọc trứng cá:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8	0302.31	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.31
9	0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.32
10	0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.33
11	0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.34
12	0302.35	- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.35
13	0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.36

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
14	0302.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.39
15	0302.40	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan và bọc trứng cá	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.40
16	0302.50	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan và bọc trứng cá	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.50
		- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:	
17	0302.61	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Spattus sprattus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.61
18	0302.62	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.62
19	0302.63	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.63

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
20	0302.64	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.64
21	0302.65	- - Cá nhám góc và cá mập khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.65
22	0302.66	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.66
23	0302.69	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.69
24	0302.70	- Gan và bọc trứng cá	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0302.70
	0303	Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), trừ gan và bọc trứng cá:	
25	0303.11	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.11
26	0303.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.19
27	0303.21	- - Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.21
28	0303.22	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.22

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
29	0303.29	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.29
		- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Solaidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá:	
30	0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.31
31	0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.32
32	0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.33
33	0303.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.39

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan và bọc trứng cá:	
34	0303.41	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.41
35	0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.42
36	0303.43	- - Cá ngừ vây hoặc bụng có sọc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.43
37	0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.44
38	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.45

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
39	0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.46
40	0303.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.49
41	0303.50	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan và bọc trứng cá	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.50
42	0303.60	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan và bọc trứng cá	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.60
		- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:	
43	0303.71	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp</i>), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.71

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
44	0303.72	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.72
45	0303.73	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.73
46	0303.74	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.74
47	0303.75	- - Cá nhám góc và cá mập khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.75
48	0303.76	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.76
49	0303.77	- - Cá sói biển (<i>Dicentrarchus labrax</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.77

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
50	0303.78	- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (Merluccius spp. Urophycis spp.)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.78
51	0303.79	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.79
52	0303.80	- Gan và bọc trứng cá:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0303.80
	0304	Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
53	0304.10	- Tươi hoặc ướp lạnh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0304.10
54	0304.20	- Filê cá (fillets) đông lạnh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0304.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
55	0304.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0304.90
	0305	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
56	0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.10
57	0305.20	- Gan và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.20
58	0305.30	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, nhưng không hun khói	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.30
		Cá hun khói, kể cả Filê cá	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
59	0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.41
60	0305.42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.42
61	0305.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào sang phân nhóm 0305.49
		- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:	
62	0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, gadus ogac, Gadus macrocephalus)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.51

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
63	0305.59	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.59
		- Cá muối, không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:	
64	0305.61	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.61
65	0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.62
66	0305.63	- - Cá trông (<i>Engrulis spp.</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.63
67	0305.69	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0305.69

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		- Đông lạnh:	
68	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.11
69	0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.12
70	0306.13	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.13

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
71	0306.14	- - Cua	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.14
72	0306.19	- - Loại khác, kể cả bột mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.19
		- Không đông lạnh:	
73	0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.21
74	0306.22	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.22
75	0306.23	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.23
76	0306.24	- - Cua:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.24

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
77	0306.29	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0306.29
	0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, bột thô và bột viên của động vật không xương sống, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
78	0307.10	- Hàu:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.10
79	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.21

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
80	0307.29	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.29
		- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp, <i>Perna</i> spp):	
81	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.31
82	0307.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.39
		- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp, <i>Sepioteuthis</i> spp.):	
83	0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.41

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84	0307.49	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.49
		- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	
85	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.51
86	0307.59	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.59
87	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.60
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
88	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.91
89	0307.99	- - - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0307.99
Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được			
	0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
90	0710.21	- - Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0710.21
91	0710.22	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0710.22
	0713	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
92	0713.10	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
93	0713.20	- Đậu Hà lan loại nhỏ (garbanzos):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.20
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
94	0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.), Herper hoặc Vigna radiata (L) Wilczek:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.31
95	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.32
96	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.33
97	0713.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.39

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
98	0713.40	- Đậu lăng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.40
99	0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. major) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. equina, <i>Vicia faba</i> var. minor):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.50
100	0713.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0713.90
Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
	1102	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
101	1102.20	- Bột ngô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1102.20
102	1102.30	- Bột gạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1102.30

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 12. Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom rạ và cây làm thức ăn gia súc		
	1208	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
103	1208.10	- Từ đậu tương	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1208.10
104	1208.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1208.90
	Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật		
	1516	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
105	1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1516.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
106	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1518.00
Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
107	1603.00	Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1603.00
	1604	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	
		- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
108	1604.11	- - Từ cá hồi:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.11

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
109	1604.12	- - Từ cá trích:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.12
110	1604.13	- - Từ cá sardin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.13
111	1604.15	- - Từ cá thu:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.15
112	1604.16	- - Từ cá trổng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.16
113	1604.19	- - Từ cá khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.19
114	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
115	1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.30
	1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
116	1605.10	- Cua	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.10
117	1605.20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.20
118	1605.30	- Tôm hùm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.30
119	1605.40	- Động vật giáp xác khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.40

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
120	1605.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.90
Chương 20. Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây			
	2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
121	2002.10	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2002.10
122	2002.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2002.90
	2005	Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
123	2005.40	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum Sativum</i>)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2005.40

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp):	
124	2005.51	- - Đã bóc vỏ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2005.51
125	2005.59	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2005.59
126	2005.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2005.90
	2008	Quả, hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
127	2008.11	- - Lạc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2008.11
128	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2008.19

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
129	2008.20	- Dứa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2008.20
	2009	Nước quả ép (kể cả hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	
		- Nước dứa ép:	
130	2009.41	- - Với giá trị Brix không quá 20	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2009.41
131	2009.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2009.49
132	2009.50	- Nước cà chua ép	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2009.50
Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác			
	2104	Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	
133	2104.10	- Súp, nước xuýt và các chế phẩm để làm súp, nước xuýt:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2104.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
134	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2104.20
Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
	2302	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
135	2302.10	- Từ ngô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2302.10
	2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên	
136	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2303.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
137	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu đậu tương	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2304.00
	2306	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
138	2306.10	- Từ hạt bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.10
139	2306.20	- Từ hạt lanh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.20
140	2306.30	- Từ hạt hướng dương	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.30
		- Từ hạt cải dầu:	
141	2306.41	- - Từ hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.41

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
142	2306.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.49
143	2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.50
144	2306.60	- Từ hạt và nhân hạt cọ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.60
145	2306.70	- Từ mầm ngô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.70
146	2306.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2306.90
Chương 29. Hóa chất hữu cơ			
	2921	Hợp chất chức amin	
		- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
147	2921.11	- - Methylamine, di - hoặc trimethylamine và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.11

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
148	2921.12	- - Diethylamine và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.12
149	2921.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.19
		- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:	
150	2921.21	- - Ethylenediamine và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2921.21
151	2921.22	- - Hexamethylenediamine và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.22
152	2921.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2921.29
153	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.30

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
154	2921.41	- - Anilin và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.41
155	2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.42
156	2921.43	- - Toluidine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.43
157	2921.44	- - Diphenylamine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.44
158	2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine); 2-Naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.45
159	2921.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.49

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
160	2921.51	- - O-, m-, p-phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.51
161	2921.59	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2921.59
	2922	Hợp chất amino chức oxy	
		- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
162	2922.11	- - Monoethanolamine và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.11
163	2922.12	- - Diethanolamine và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2922.12
164	2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2922.13

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
165	2922.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.19
		- Amino-naphtol và Amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
166	2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.21
167	2922.22	- - Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.22
168	2922.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.29
		- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
169	2922.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.39
		- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
170	2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2922.41
171	2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.42
172	2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.44
173	2922.49	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.49

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
174	2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2922.50
	2923	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
175	2923.10	- Choline và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2923.10
176	2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2923.20
177	2923.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2923.90
	2924	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
178	2924.11	- - Meprobamate (INN)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2924.11
179	2924.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2924.19
		- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
180	2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2924.21
181	2924.23	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2924.23
182	2924.24	- - Ethinamate (INN)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2924.24

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
183	2924.29	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2924.29
	2925	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	
184	2925.11	- - Sacarin và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2925.11
185	2925.12	- - Glutethimide (INN)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2925.12
186	2925.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2925.19
187	2925.20	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2925.20
	2926	Hợp chất chức nitril	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
188	2926.10	- Acrylonitrile	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2926.10
189	2926.20	- 1-cyanoguanidine (dicyandiamide)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2926.20
190	2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino - 4, 4-diphenylbutane)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2926.30
191	2926.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2926.90
192	2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2927.00
193	2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2928.00

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	2929	Hợp chất chức nitơ khác	
194	2929.10	- Isoxyanat	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2929.10
195	2929.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2929.90
	2930	Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ	
196	2930.10	- Dithiocarbonat (xanthates)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2930.10
197	2930.20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2930.20
198	2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2930.30

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
199	2930.40	- Methionin	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2930.40
200	2930.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2930.90
201	2931.00	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2931.00
	2932	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
202	2932.11	- - Tetrahydrofuran	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.11
203	2932.12	- - 2-furaldehyde (fufuraldehyde)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.12
204	2932.13	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.13

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
205	2932.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.19
		- Lactones:	
206	2932.21	- - Coumarin, methylcoumarins và ethylcoumarins	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.21
207	2932.29	- - Lactones khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.29
		- Loại khác:	
208	2932.92	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)propan-2-one	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.92
209	2932.99	- - - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2932.99
	2933	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
210	2933.11	- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.11
211	2933.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.19
		- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
212	2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.21
213	2933.29	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.29

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
214	2933.31	- - Piridine và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.31
215	2933.32	- - Piperidine và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.32
216	2933.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.39
		- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
217	2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.41

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
218	2933.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.49
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:	
219	2933.52	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.52
220	2933.59	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.59
		- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
221	2933.61	- - Melamin	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.61

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
222	2933.69	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.69
		- Lactam:	
223	2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.71
224	2933.79	- - Lactam khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.79
		- Loại khác:	
225	2933.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2933.99
	2934	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác	
226	2934.10	- Hợp chất có chứa một vòng thiazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2934.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
227	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazole (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2934.20
228	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazine (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2934.30
		- Loại khác:	
229	2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phedimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2934.91
230	2934.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2934.99
231	2935.00	Sulfonamit	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2935.00

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	2936	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	
232	2936.10	- Tiền vitamin, chưa pha trộn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.10
		- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
233	2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.21
234	2936.22	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.22
235	2936.23	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.23

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
236	2936.24	- - Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B ₃ hoặc vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.24
237	2936.25	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.25
238	2936.26	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.26
239	2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.27
240	2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.28
241	2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.29

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
242	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2936.90
	2937	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	
		- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
243	2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.11
244	2937.12	- - Insulin và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.12

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
245	2937.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.19
		- Các steroid hormon (steroidal hormones), các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
246	2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.21
247	2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.22
248	2937.23	- - Oestrogens và progestogens	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.23
249	2937.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.29

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
250	2937.31	- - Epinephrine	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.31
251	2937.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.39
252	2937.40	- Các dẫn xuất của axit amin	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.40
253	2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.50
254	2937.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2937.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	2938	Glycosit tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
255	2938.10	- Rutoside (rutin) và các dẫn xuất của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2938.10
256	2938.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2938.90
	2939	Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng	
		- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
257	2939.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.19
		- Alcaloit của cinchona và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
258	2939.21	- - Quinin và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.21
259	2939.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.29
		- Các Ephedrine và muối của chúng:	
260	2939.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.49
		- Theophylline và Aminophylline (theophyllineethylendiamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
261	2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.51
262	2939.59	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.59

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Alcaloit của lã mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
263	2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.61
264	2939.69	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.69
		- Loại khác:	
265	2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.91
266	2939.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2939.99
	2941	Kháng sinh	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
267	2941.10	- Các Penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2941.10
268	2941.20	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2941.20
269	2941.30	- Các Tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2941.30
270	2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2941.40
271	2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2941.50
272	2941.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2941.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 30. Dược phẩm		
	3001	Các tuyến và các bộ phận phụ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
273	3001.10	- Các tuyến và các bộ phận phụ tạng khác, khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3001.10
274	3001.20	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3001.20
275	3001.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3001.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	3002	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ quy trình công nghệ sinh học hoặc các quy trình khác; vac xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (từ các loại men) và các sản phẩm tương tự	
276	3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ quy trình công nghệ sinh học hoặc quy trình khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3002.10
277	3002.20	- Vac xin dùng làm thuốc cho người:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3002.20
278	3002.30	- Vac xin dùng làm thuốc thú y	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3002.30
279	3002.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3002.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	3003	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
280	3003.10	- Chứa các Penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3003.10
281	3003.20	- Chứa các chất kháng sinh khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3003.20
		- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
282	3003.31	- - Chứa insulin	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3003.31
283	3003.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3003.39

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
284	3003.40	- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3003.40
285	3003.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3003.90
	3004	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
286	3004.10	- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.10
287	3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
288	3004.31	- - Chứa Insulin	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.31
289	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.32
290	3004.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.39
291	3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.40
292	3004.50	- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.50
293	3004.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3004.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	3005	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
294	3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3005.10
295	3005.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3005.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	3006	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này	
296	3006.10	- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
297	3006.20	- Chất thử nhóm máu	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.20
298	3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.30
299	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.40
300	3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.50
301	3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.60

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
302	3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.70
303	3006.80	- Phế thải dược phẩm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3006.80
Chương 33. Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
304	3303.00	Nước hoa và nước thơm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3303.00
	3304	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân	
305	3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3304.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
306	3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3304.20
307	3304.30	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3304.30
		- Loại khác:	
308	3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3304.91
309	3304.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3304.99
	3305	Chế phẩm dùng cho tóc	
310	3305.10	- Dầu gội đầu (shampoo):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3305.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
311	3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3305.20
312	3305.30	- Gôm tóc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3305.30
313	3305.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3305.90
	3306	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ	
314	3306.10	- Thuốc đánh răng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3306.10
315	3306.20	- Chỉ tơ nha khoa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3306.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
316	3306.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3306.90
	3307	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
317	3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3307.10
318	3307.20	- Chất khử mùi cá nhân, chất chống ra mồ hôi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3307.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
319	3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3307.30
		- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
320	3307.41	- - “Agarbatti” và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3307.41
321	3307.49	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3307.49
322	3307.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3307.90
Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	3401	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
		- Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
323	3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3401.11
324	3401.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3401.19

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
325	3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3401.20
326	3401.30	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3401.30
Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác			
327	3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, bánh mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử. [ITA1/A - 001]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3818.00
Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
	3909	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh	
328	3909.10	- Nhựa ure, nhựa thioure:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3909.10
329	3909.20	- Nhựa melamin:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3909.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
330	3909.30	- Nhựa amino khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3909.30
331	3909.40	- Nhựa phenolic:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3909.40
332	3909.50	- Polyuretan	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3909.50
Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
333	4007.00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4007.00
	4008	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
		- Cao su xốp:	
334	4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4008.11

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
335	4008.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4008.19
		- Cao su không xốp:	
336	4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4008.21
337	4008.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4008.29
	4009	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	
		- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
338	4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.11

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
339	4009.12	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.12
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
340	4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.21
341	4009.22	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.22
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
342	4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.31
343	4009.32	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.32

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
344	4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.41
345	4009.42	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4009.42
	4010	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền băng cao su lưu hóa	
		- Băng tải hoặc đai tải:	
346	4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.11
347	4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.12
348	4010.13	- - Chỉ được gia cố bằng plastic:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.13

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
349	4010.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.19
		- Băng truyền hoặc đai truyền:	
350	4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V) , có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.31
351	4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.32
352	4010.33	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.33
353	4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.34
354	4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60cm đến 150cm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.35

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
355	4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150cm đến 198cm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.36
356	4010.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4010.39
	4011	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	
357	4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.10
358	4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.20
359	4011.30	- Loại dùng cho máy bay	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.30
360	4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.40

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
361	4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.50
		- Loại khác, có hoa lỗp hình chữ chi hoặc tương tự:	
362	4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.61
363	4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành không quá 61cm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.62
364	4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành trên 61cm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.63
365	4011.69	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.69
		- Loại khác:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
366	4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.92
367	4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành không quá 61cm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.93
368	4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành không quá 61cm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.94
369	4011.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.99
	4012	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
		- Lốp đắp lại:	
370	4012.11	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô con chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4012.11

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
371	4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4012.12
372	4012.13	- - Loại dùng cho máy bay	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4012.13
373	4012.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4012.19
374	4012.20	- Lớp đã qua sử dụng, loại dùng hơi bơm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4012.20
375	4012.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4012.90
	4013	Săm các loại, bằng cao su	
376	4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4013.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
377	4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4013.20
378	4013.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4013.90
	4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng	
379	4014.10	- Bao tránh thai	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4014.10
380	4014.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4014.90
	4015	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Găng tay, găng tay hở ngón, găng bao tay:	
381	4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4015.11
382	4015.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4015.19
383	4015.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4015.90
	4016	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
384	4016.10	- Bằng cao su xốp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4016.10
		- Loại khác:	
385	4016.91	- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4016.91

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
386	4016.92	- - Tây	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4016.92
387	4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4016.93
388	4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4016.94
389	4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4016.95
390	4016.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4016.99
391	4017.00	Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4017.00

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 48. Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông		
	4818	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các sản phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xen-lu-lô hoặc súc xơ sợi xen-lu-lô	
392	4818.40	- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4818.40
393	4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4818.50

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
Chương 50. Tơ tằm			
394	5001.00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5001.00
395	5002.00	Tơ sống (chưa xe hay chưa đầu)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5002.00
	5003	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	
396	5003.10	- Phế liệu tơ chưa được chải thô hoặc chải kỹ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5003.10
397	5003.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5003.90
398	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5004.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
399	5005.00	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5005.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
400	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5006.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5007	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	
401	5007.10	- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5007.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
402	5007.20	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5007.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
403	5007.90	- Các loại vải khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5007.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
	5101	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
404	5101.11	- - Lông cừu xén	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5101.11
405	5101.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5101.19

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hóa:	
406	5101.21	- - Lông cừu xén	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5101.21
407	5101.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5101.29
408	5101.30	- Lông cừu đã được các bon hóa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5101.30
	5102	Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
		- Lông động vật loại mịn:	
409	5102.11	- - Cửa dê Ca-sơ-mia	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5102.11
410	5102.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5102.19

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
411	5102.20	- Lông động vật loại thô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5102.20
	5103	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
412	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5103.10
413	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5103.20
414	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5103.30
415	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5104.00

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5105	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	
416	5105.10	- Lông cừu chải thô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5105.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
417	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5105.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
418	5105.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5105.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
419	5105.40	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5105.40; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5106	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	
420	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5106.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
421	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5106.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5107	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
422	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5107.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
423	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5107.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5108	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
424	5108.10	- Chải thô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5108.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
425	5108.20	- Chải kỹ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5108.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5109	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
426	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5109.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
427	5109.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5109.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
428	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quân bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5110.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

(Xem tiếp Công báo số 760 + 761)

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Phụ lục 10

TIÊU CHÍ XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ

(ban hành kèm theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ngày 24 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)”)

(Tiếp theo Công báo số 758 + 759)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
429	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5111.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
430	5111.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5111.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
431	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5111.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
432	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5111.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
433	5111.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5111.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
434	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5112.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
435	5112.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5112.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
436	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5112.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
437	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5112.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
438	5112.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5112.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
439	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5113.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 52 - Bông			
440	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5201.00

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5202	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
441	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5202.10
		- Loại khác:	
442	5202.91	- - Bông tái chế	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5202.91
443	5202.99	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5202.99
444	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5203.00
	5204	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
445	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 5204.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
446	5204.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5204.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
447	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5204.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5205	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
448	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.11; hoặc các quy tắc công

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
449	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
450	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
451	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.14; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
452	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.15; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
453	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
454	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
455	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
456	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 5205.24; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
457	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.26; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
458	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.27; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
459	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.28; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
460	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 5205.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
461	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
462	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
463	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.34; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
464	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.35; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
465	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
466	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
467	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
468	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.44; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
469	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.46; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
470	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.47; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
471	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5205.48; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5206	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
472	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
473	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
474	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
475	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 5206.14; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
476	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.15; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
477	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
478	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
479	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB;

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
480	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.24; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
481	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.25; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
482	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
483	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
484	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
485	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.34; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
486	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.35; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
487	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
488	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
489	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
490	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.44; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
491	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5206.45; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5207	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	
492	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5207.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
493	5207.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5207.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5208	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²	
		- Chưa tẩy trắng:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
494	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
495	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
496	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
497	5208.19	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã tẩy trắng:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
498	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
499	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
500	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
501	5208.29	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã nhuộm:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
502	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
503	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
504	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
505	5208.39	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
506	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
507	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
508	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
509	5208.49	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã in:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
510	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.51; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
511	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.52; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
512	5208.53	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.53; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
513	5208.59	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5208.59; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5209	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²	
		- Chưa tẩy trắng:	
514	5209.11	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
515	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
516	5209.19	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã tẩy trắng:	
517	5209.21	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
518	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
519	5209.29	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã nhuộm:	
520	5209.31	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
521	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
522	5209.39	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
523	5209.41	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
524	5209.42	- - Vải denim	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
525	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
526	5209.49	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã in:	
527	5209.51	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.51; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
528	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.52; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
529	5209.59	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5209.59; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5210	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ²	
		- Chưa tẩy trắng:	
530	5210.11	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
531	5210.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 532, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
532	5210.19	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã tẩy trắng:	
533	5210.21	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
534	5210.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
535	5210.29	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã nhuộm:	
536	5210.31	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
537	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
538	5210.39	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
539	5210.41	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.41; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
540	5210.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
541	5210.49	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã in:	
542	5210.51	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.51; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
543	5210.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.52; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
544	5210.59	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5210.59; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5211	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ²	
		- Chưa tẩy trắng:	
545	5211.11	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
546	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
547	5211.19	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã tẩy trắng:	
548	5211.21	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
549	5211.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
550	5211.29	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã nhuộm:	
551	5211.31	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
552	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
553	5211.39	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
554	5211.41	- - Vải vân điểm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
555	5211.42	- - Vải denim	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
556	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
557	5211.49	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã in:	
558	5211.51	- - Vải vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.51; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
559	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.52; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
560	5211.59	- - Vải dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5211.59; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5212	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	
		- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
561	5212.11	- - Chưa tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
562	5212.12	- - Đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
563	5212.13	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
564	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.14; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
565	5212.15	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.15; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Trọng lượng trên 200 g/m ² :	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
566	5212.21	- - Chưa tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
567	5212.22	- - Đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
568	5212.23	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
569	5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.24; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
570	5212.25	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5212.25; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
	5301	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
571	5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5301.10
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:	
572	5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5301.21
573	5301.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5301.29

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
574	5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5301.30
	5302	Gai dầu (<i>cannabis sativa</i> L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
575	5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5302.10
576	5302.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5302.90
	5303	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
577	5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			chương nào khác sang phân nhóm 5303.10
578	5303.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5303.90
	5304	Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thùa (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
579	5304.10	- Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thùa, dạng nguyên liệu thô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5304.10
580	5304.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5304.90
	5305	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dẹt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		- Từ dừa (xơ dừa):	
581	5305.11	- - Nguyên liệu thô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5305.11
582	5305.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5305.19
		- Từ xơ chuối:	
583	5305.21	- - Nguyên liệu thô	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5305.21
584	5305.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5305.29
585	5305.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5305.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5306	Sợi lanh	
586	5306.10	- Sợi đơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5306.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
587	5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5306.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5307	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
588	5307.10	- Sợi đơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5307.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
589	5307.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5307.20; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5308	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
590	5308.10	- Từ xơ dừa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5308.10
591	5308.20	- Từ xơ gai dầu	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5308.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
592	5308.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5308.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh	
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
593	5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5309.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
594	5309.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5309.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
595	5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5309.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
596	5309.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5309.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
597	5310.10	- Chưa tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5310.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
598	5310.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5310.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
599	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5311.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 54 - Sợi filament nhân tạo			
	5401	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
600	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 5401.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
601	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo (artificial):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5401.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5402	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	
602	5402.10	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
603	5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Sợi dún:	
604	5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
605	5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
606	5402.33	- - Từ các polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
607	5402.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
608	5402.41	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
609	5402.42	- - Từ các polyeste được định hướng một phần	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
610	5402.43	- - Từ các polyeste loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
611	5402.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
612	5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.51; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
613	5402.52	- - Từ các polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.52; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
614	5402.59	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.59; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:	
615	5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			chương nào khác sang phân nhóm 5402.61; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
616	5402.62	- - Từ các polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.62; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
617	5402.69	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5402.69; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5403	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
618	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
619	5403.20	- Sợi dún	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi khác, đơn:	
620	5403.31	- - Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
621	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
622	5403.33	- - Từ xenlulo axetat	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
623	5403.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:	
624	5403.41	- - Từ viscose rayon	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
625	5403.42	- - Từ xenlulo axetat	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
626	5403.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5403.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5404	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	
627	5404.10	- Sợi monofilament	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5404.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
628	5404.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5404.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
629	5405.00	Sợi momofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5405.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5406	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
630	5406.10	- Sợi filament tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5406.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
631	5406.20	- Sợi filament tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5406.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.	
632	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
633	5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dài hoặc dạng tương tự:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
634	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:	
635	5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
636	5407.42	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.42; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
637	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
638	5407.44	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.44; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
639	5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.51; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
640	5407.52	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB;

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.52; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
641	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.53; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
642	5407.54	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.54; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
643	5407.61	- - Có tỷ trọng filament polyeste không dún từ 85% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.61; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
644	5407.69	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.69; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
645	5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.71; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
646	5407.72	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.72; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
647	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.73; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
648	5407.74	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.74; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
649	5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.81; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
650	5407.82	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.82; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
651	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.83; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
652	5407.84	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.84; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác:	
653	5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
654	5407.92	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
655	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.93; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
656	5407.94	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5407.94; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
657	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
658	5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
659	5408.22	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
660	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
661	5408.24	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.24; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Vải dệt thoi khác:	
662	5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
663	5408.32	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
664	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
665	5408.34	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5408.34; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 55 - Xơ, sợi staple nhân tạo		
	5501	Tô (tow) filament tổng hợp	
666	5501.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5501.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
667	5501.20	- Từ các polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5501.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
668	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5501.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
669	5501.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5501.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
670	5502.00	Tô (tow) filament tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5502.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5503	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
671	5503.10	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5503.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
672	5503.20	- Từ các polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5503.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
673	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			chương nào khác sang phân nhóm 5503.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
674	5503.40	- Từ polypropylene	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5503.40; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
675	5503.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5503.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5504	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
676	5504.10	- Từ viscose rayon	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5504.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
677	5504.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5504.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5505	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
678	5505.10	- Từ xơ tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5505.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
679	5505.20	- Từ xơ tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5505.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5506	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
680	5506.10	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB;

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5506.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
681	5506.20	- Từ các polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5506.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
682	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5506.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
683	5506.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5506.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
684	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			chương nào khác sang phân nhóm 5507.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5508	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
685	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5508.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
686	5508.20	- Từ xơ staple tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5508.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5509	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
		- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
687	5509.11	- - Sợi đơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
688	5509.12	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
689	5509.21	- - Sợi đơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
690	5509.22	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
691	5509.31	- - Sợi đơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
692	5509.32	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
693	5509.41	- - Sợi đơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
694	5509.42	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB;

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
695	5509.51	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.51; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
696	5509.52	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.52; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
697	5509.53	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.53; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
698	5509.59	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.59; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
699	5509.61	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.61; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
700	5509.62	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.62; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
701	5509.69	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.69; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Sợi khác:	
702	5509.91	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
703	5509.92	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
704	5509.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5509.99; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5510	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
705	5510.11	- - Sợi đơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB;

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5510.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
706	5510.12	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5510.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
707	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5510.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
708	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5510.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
709	5510.90	- Sợi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5510.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
710	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5511.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
711	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5511.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
712	5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5511.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
		- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
713	5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5512.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
714	5512.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5512.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
715	5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5512.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
716	5512.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5512.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
717	5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5512.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
718	5512.99	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5512.99; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ²	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
719	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
720	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
721	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
722	5513.19	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã nhuộm:	
723	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
724	5513.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
725	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
726	5513.29	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
727	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
728	5513.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
729	5513.33	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
730	5513.39	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã in:	
731	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
732	5513.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
733	5513.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
734	5513.49	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5513.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5514	Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ²	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
735	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
736	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
737	5514.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
738	5514.19	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã nhuộm:	
739	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
740	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
741	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
742	5514.29	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
743	5514.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
744	5514.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
745	5514.33	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
746	5514.39	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Đã in:	
747	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
748	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
749	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
750	5514.49	- - Vải dệt thoi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5514.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
		- Từ xơ staple polyeste:	
751	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
752	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
753	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.13; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
754	5515.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
755	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
756	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
757	5515.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác:	
758	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
759	5515.92	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
760	5515.99	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5515.99; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
761	5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
762	5516.12	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
763	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
764	5516.14	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.14; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
765	5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
766	5516.22	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
767	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
768	5516.24	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.24; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
769	5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
770	5516.32	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
771	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
772	5516.34	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.34; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
773	5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
774	5516.42	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
775	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 5516.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
776	5516.44	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.44; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
777	5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
778	5516.92	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
779	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.93; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
780	5516.94	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5516.94; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thùng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng			
	5601	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	
781	5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5601.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
782	5601.21	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5601.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
783	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5601.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
784	5601.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5601.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
785	5601.30	- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5601.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5602	Phốt, đã hoặc chưa ngâm tắm, trắng, phủ hoặc ép lớp	
786	5602.10	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5602.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Phốt khác, chưa ngâm tắm, trắng, phủ hoặc ép lớp:	
787	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5602.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
788	5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5602.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
789	5602.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB;

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5602.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5603	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
		- Bằng sợi filament nhân tạo:	
790	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ² :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5603.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
791	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ² :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5603.12; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
792	5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150g/m ² :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			chương nào khác sang phân nhóm 5603.13; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
793	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2 :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5603.14; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
794	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5603.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
795	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5603.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
796	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5603.93; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
797	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5603.94; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5604	Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
798	5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5604.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
799	5604.20	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc tráng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5604.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
800	5604.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5604.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
801	5605.00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5605.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
802	5606.00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5606.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5607	Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
803	5607.10	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5607.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù:	
804	5607.21	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5607.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
805	5607.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5607.29; hoặc các quy tắc

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ polyethylen hoặc polypropylene:	
806	5607.41	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5607.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
807	5607.49	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5607.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
808	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5607.50; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
809	5607.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB;

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5607.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5608	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
810	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5608.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
811	5608.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5608.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
812	5608.90	- Từ vật liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5608.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
813	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thùng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5609.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
	5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
814	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5701.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
815	5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			chương nào khác sang phân nhóm 5701.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	
816	5702.10	- Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
817	5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
818	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
819	5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
820	5702.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
821	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
822	5702.42	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
823	5702.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.49; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
824	5702.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 5702.51; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
825	5702.52	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.52; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
826	5702.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.59; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

(Xem tiếp Công báo số 762 + 763)

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Phụ lục 10

TIÊU CHÍ XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ

(ban hành kèm theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ngày 24 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)”)

(Tiếp theo Công báo số 760 + 761)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
827	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
828	5702.92	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
829	5702.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5702.99; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5703	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	
830	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5703.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
831	5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5703.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
832	5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5703.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
833	5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5703.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5704	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
834	5704.10	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là $0,3m^2$	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5704.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
835	5704.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5704.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
836	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5705.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
	5801	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
837	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ bông:	
838	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
839	5801.22	- - Nhung kẻ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
840	5801.23	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
841	5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.24; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
842	5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.25; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
843	5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.26; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ sợi nhân tạo:	
844	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
845	5801.32	- - Nhung kẻ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
846	5801.33	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
847	5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.34; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
848	5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.35; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
849	5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.36; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
850	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5801.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5802	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
851	5802.11	- - Chưa tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5802.11; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
852	5802.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5802.19; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
853	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5802.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
854	5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5802.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5803	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	
855	5803.10	- Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5803.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
856	5803.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5803.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5804	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
857	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5804.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Ren dệt máy:	
858	5804.21	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5804.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
859	5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5804.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
860	5804.30	- Ren thủ công	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5804.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
861	5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5805.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5806	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
862	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5806.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
863	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5806.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vải dệt thoi khác:	
864	5806.31	- - Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5806.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
865	5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5806.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
866	5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5806.39; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
867	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5806.40; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5807	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dài hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	
868	5807.10	- Dệt thoi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5807.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
869	5807.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5807.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5808	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
870	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5808.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
871	5808.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5808.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
872	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5809.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5810	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
873	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5810.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Hàng thêu khác:	
874	5810.91	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5810.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
875	5810.92	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5810.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
876	5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5810.99; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
877	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thuộc nhóm 58.10	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 5811.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
	5901	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
878	5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5901.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
879	5901.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5901.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	5902	Vải màn dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	
880	5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5902.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
881	5902.20	- Từ polyeste:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5902.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
882	5902.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5902.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5903	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
883	5903.10	- Với poly (vinyl chloride):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5903.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
884	5903.20	- Với polyurethane:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5903.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
885	5903.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5903.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5904	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trái sần có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
886	5904.10	- Vải sơn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5904.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
887	5904.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5904.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
888	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5905.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5906	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
889	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20cm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5906.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
890	5906.91	- - Dệt kim hoặc móc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5906.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
891	5906.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5906.99; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
892	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5907.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
893	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5908.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
894	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5909.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
895	5910.00	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5910.00; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	5911	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	
896	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5911.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
897	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5911.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng):	
898	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650g/m ²	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5911.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
899	5911.32	- - Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5911.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
900	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5911.40; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
901	5911.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 5911.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
	6001	Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc	
902	6001.10	- Vải "vòng lông dài":	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6001.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
903	6001.21	- - Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6001.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
904	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6001.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
905	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6001.29; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
906	6001.91	- - Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6001.91; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
907	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6001.92; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
908	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6001.99; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
909	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6002.40; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
910	6002.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6002.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6003	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
911	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6003.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
912	6003.20	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6003.20; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
913	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6003.30; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
914	6003.40	- Từ xơ sợi tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6003.40; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
915	6003.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6003.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
916	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6004.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
917	6004.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6004.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6005	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	
918	6005.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ bông:	
919	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
920	6005.22	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
921	6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
922	6005.24	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.24; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ sợi tổng hợp:	
923	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
924	6005.32	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
925	6005.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
926	6005.34	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.34; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Từ sợi tái tạo:	
927	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
928	6005.42	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
929	6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
930	6005.44	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.44; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
931	6005.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6005.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6006	Vải dệt kim hoặc móc khác	
932	6006.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.10; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ bông:	
933	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
934	6006.22	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.22; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
935	6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.23; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
936	6006.24	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.24; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ sợi tổng hợp:	
937	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.31; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
938	6006.32	- - Đã nhuộm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.32; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
939	6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.33; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
940	6006.34	- - Đã in:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.34; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ sợi tái tạo:	
941	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.41; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
942	6006.42	- - Đã nhuộm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.42; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
943	6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.43; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
944	6006.44	- - Đã in	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.44; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
945	6006.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6006.90; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
	6101	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6103	
946	6101.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6101.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
947	6101.20	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6101.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
948	6101.30	- Từ các loại sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6101.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
949	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6101.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6102	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6104	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
950	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6102.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
951	6102.20	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6102.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
952	6102.30	- Từ các sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6102.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
953	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6102.90, với điều kiện

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
		- Bộ com lê:	
954	6103.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
955	6103.12	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
956	6103.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
957	6103.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
958	6103.22	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
959	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.23, với điều kiện

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
960	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
961	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
962	6103.32	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
963	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.33, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
964	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
965	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.41, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
966	6103.42	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.42, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
967	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.43, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
968	6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6103.49, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Bộ com-lê:	
969	6104.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
970	6104.12	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
971	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.13, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
972	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.19, với điều kiện sản

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
973	6104.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
974	6104.22	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
975	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.23, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
976	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
977	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
978	6104.32	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
979	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6104.33, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
980	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
981	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.41, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
982	6104.42	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.42, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
983	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.43, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
984	6104.44	- - Từ sợi tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.44, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
985	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.49, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Các loại váy và quần váy:	
986	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6104.51, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
987	6104.52	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.52, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
988	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.53, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
989	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.59, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
990	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.61, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
991	6104.62	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.62, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
992	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.63, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
993	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6104.69, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
994	6105.10	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6105.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
995	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6105.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
996	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6105.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6106	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
997	6106.10	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6106.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
998	6106.20	- Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6106.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
999	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6106.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
		- Quần lót, quần sịp:	
1000	6107.11	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1001	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1002	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Các loại áo ngủ và bộ py-gia-ma:	
1003	6107.21	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1004	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1005	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1006	6107.91	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1007	6107.92	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6107.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1008	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6107.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6108	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
1009	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1010	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Quần xi líp và quần đùi bó:	
1011	6108.21	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1012	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1013	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Áo ngủ và bộ pyjama:	
1014	6108.31	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1015	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1016	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1017	6108.91	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1018	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1019	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6108.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6109	Áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1020	6109.10	- Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6109.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1021	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6109.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
1022	6110.11	- - Từ lông cừu	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6110.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1020	6109.10	- Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6109.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1021	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6109.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
1022	6110.11	- - Từ lông cừu	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6110.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1027	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6110.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6111	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	
1028	6111.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6111.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1029	6111.20	- Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6111.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1030	6111.30	- Từ sợi tổng hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6111.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1031	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6111.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
		- Bộ quần áo thể thao:	
1032	6112.11	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1033	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1034	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1035	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1036	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1037	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1038	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.41, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1039	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6112.49, với điều kiện

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1040	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6113.00, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6114	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
1041	6114.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6114.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1042	6114.20	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6114.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1043	6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6114.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1044	6114.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6114.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6115	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Quần tất, quần áo nịt:	
1045	6115.11	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6115.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1046	6115.12	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6115.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1047	6115.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6115.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1048	6115.20	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6115.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1049	6115.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6115.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1050	6115.92	- - Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6115.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1051	6115.93	- - Từ sợi tổng hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6115.93, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1052	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6115.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
1053	6116.10	- Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6116.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1054	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6116.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1055	6116.92	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6116.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1056	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6116.93, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1057	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6116.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6117	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	
1058	6117.10	- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6117.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1059	6117.20	- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6117.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1060	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6117.80, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1061	6117.90	- Các chi tiết	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6117.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
Chương 62. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
	6201	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
1062	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6201.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1063	6201.12	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6201.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1064	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6201.13, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1065	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6201.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
1066	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6201.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1067	6201.92	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6201.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1068	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6201.93, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1069	6201.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6201.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6202	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
1070	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6202.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1071	6202.12	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6202.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1072	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6202.13, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1073	6202.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6202.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1074	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6202.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1075	6202.92	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6202.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1076	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6202.93, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1077	6202.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6202.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
		- Bộ com-lê:	
1078	6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1079	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1080	6203.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
1081	6203.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1082	6203.22	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1083	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.23, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1084	6203.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
1085	6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1086	6203.32	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1087	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.33, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1088	6203.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :	
1089	6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.41, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1090	6203.42	- - Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.42, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1091	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.43, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1092	6203.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6203.49, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
		- Bộ com-lê:	
1093	6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1094	6204.12	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1095	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.13, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1096	6204.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
1097	6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1098	6204.22	- - Từ sợi bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1099	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6204.23, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1100	6204.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
1101	6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1102	6204.32	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1103	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.33, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1104	6204.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Áo váy dài:	
1105	6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.41, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1106	6204.42	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.42, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1107	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.43, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1108	6204.44	- - Từ sợi tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.44, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1109	6204.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.49, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Váy và quần váy:	
1110	6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.51, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1111	6204.52	- - Từ sợi bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.52, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1112	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.53, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1113	6204.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.59, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
1114	6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.61, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1115	6204.62	- - Từ sợi bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.62, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1116	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.63, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1117	6204.69	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6204.69, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
1118	6205.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6205.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1119	6205.20	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6205.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1120	6205.30	- Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6205.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1121	6205.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6205.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6206	Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1122	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6206.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1123	6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6206.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1124	6206.30	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6206.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1125	6206.40	- Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6206.40, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1126	6206.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6206.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6207	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
1127	6207.11	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1128	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Áo ngủ và bộ py-gia-ma:	
1129	6207.21	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1130	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1131	6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1132	6207.91	- - Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1133	6207.92	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1134	6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6207.99, với điều kiện sản

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6208	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
		- Váy lót và váy lót trong:	
1135	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1136	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Áo ngủ và bộ py-gia-ma:	
1137	6208.21	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1138	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1139	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
1140	6208.91	- - Từ sợi bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1141	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.92, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1142	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6208.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6209	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1143	6209.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6209.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1144	6209.20	- Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6209.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1145	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6209.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1146	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6209.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6210	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
1147	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6210.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1148	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6210.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1149	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6210.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1150	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6210.40, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1151	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6210.50, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
		- Quần áo bơi:	
1152	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1153	6211.12	- - Dừng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1154	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
1155	6211.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1156	6211.32	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1157	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.33, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1158	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
1159	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phân nhóm 6211.41, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1160	6211.42	- - Từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.42, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1161	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.43, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1162	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6211.49, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
1163	6212.10	- Xu chiêng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6212.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1164	6212.20	- Gen và quần gen:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6212.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1165	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6212.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1166	6212.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6212.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6213	Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	
1167	6213.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6213.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1168	6213.20	- Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6213.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1169	6213.90	- Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6213.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6214	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	
1170	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6214.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1171	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6214.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1172	6214.30	- Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6214.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1173	6214.40	- Từ sợi tái tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6214.40, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1174	6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6214.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

(Xem tiếp Công báo số 764 + 765)

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Phụ lục 10

TIÊU CHÍ XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ

(ban hành kèm theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ngày 24 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)”)

(Tiếp theo Công báo số 762 + 763)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6215	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	
1175	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6215.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1176	6215.20	- Từ sợi nhân tạo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6215.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1177	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6215.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1178	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6216.00, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6217	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
1179	6217.10	- Phụ kiện may mặc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6217.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1180	6217.90	- Các chi tiết của quần áo	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6217.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn		
	6301	Chăn và chăn du lịch	
1181	6301.10	- Chăn điện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6301.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1182	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6301.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1183	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			một chương nào khác sang phân nhóm 6301.30, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1184	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6301.40, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1185	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6301.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6302	Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	
1186	6302.10	- Vỏ ga, gối, đệm trải giường, dệt kim hoặc móc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vỏ ga, gối, đệm trải giường khác, đã in:	
1187	6302.21	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1188	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1189	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Vò ga, gối, đệm trải giường khác:	
1190	6302.31	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.31, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1191	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1192	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1193	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.40, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Khăn trải bàn khác:	
1194	6302.51	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.51, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1195	6302.52	- - Từ lanh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.52, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1196	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.53, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1197	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.59, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1198	6302.60	- Khăn vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.60, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1199	6302.91	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1200	6302.92	- - Từ lanh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.92, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1201	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.93, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1202	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6302.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
		- Dệt kim hoặc móc:	
1203	6303.11	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6303.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1204	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6303.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1205	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6303.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1206	6303.91	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6303.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1207	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6303.92, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1208	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6303.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
		- Các bộ khăn phủ giường:	
1209	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6304.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1210	6304.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6304.19, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Loại khác:	
1211	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6304.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1212	6304.92	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6304.92, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1213	6304.93	- - Từ sợi tổng hợp, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6304.93, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1214	6304.99	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6304.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6305	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	
1215	6305.10	- Túi đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6305.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1216	6305.20	- Túi bông:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6305.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Túi nguyên liệu dệt nhân tạo:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6304.99, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1217	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6305.32, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1218	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6305.33, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1219	6305.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6305.39, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1220	6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6305.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6306	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1221	6306.11	- - Tủ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1222	6306.12	- - Tủ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1223	6306.19	- - Tủ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.19, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Tăng:	
1224	6306.21	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.21, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1225	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.22, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1226	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.29, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Buồm cho tàu thuyền:	
1227	6306.31	- - Từ sợi tổng hợp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.31, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1228	6306.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.39, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
		- Dệt hơi:	
1229	6306.41	- - Từ sợi bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.41, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1230	6306.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.49, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
1231	6306.91	- - Từ bông	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.91, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1232	6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6306.99, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
	6307	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may	
1233	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6307.10, với điều kiện sản phẩm được cắt

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1234	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6307.20, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1235	6307.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6307.90, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1236	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6308.00, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm
1237	6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	6310	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	
1238	6310.10	- Đã được phân loại:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
1239	6310.90	- Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		
	6401	Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũi bằng cao su hoặc plastic, mũi giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
1240	6401.10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6401.10
		- Giày, dép khác:	
1241	6401.91	- - Giày cổ cao đến đầu gối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6401.91
1242	6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6401.92
1243	6401.99	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6401.99

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	6402	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	
		- Giày, dép thể thao:	
1244	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6402.12
1245	6402.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6402.19
1246	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6402.20
1247	6402.30	- Giày, dép khác có gắn mũi kim loại để bảo vệ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6402.30
		- Giày, dép khác:	
1248	6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6402.91

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1249	6402.99	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6402.99
	6403	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc	
		- Giày, dép thể thao:	
1250	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6403.12
1251	6403.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6403.19
1252	6403.40	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6403.40
		- Giày, dép khác:	
1253	6403.91	- - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6403.91

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1254	6403.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6403.99
	6404	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt	
		- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
1255	6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6404.11
1256	6404.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6404.19
	6405	Giày, dép khác	
1257	6405.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6405.90
	6406	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1258	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6406.10
1259	6406.20	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6406.20
1260	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6406.99
Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
	6506	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	
		- Loại khác:	
1261	6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 6506.91
Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
	7017	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc vực được phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ (chuẩn thông số kỹ thuật)	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1262	7017.10	- Bằng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7017.10
Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại			
	7108	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
1263	7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7108.13
1264	7111.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7111.00
Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
		- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
1265	7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7321.11

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1266	7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7321.12
1267	7321.13	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7321.13
		- Dụng cụ khác:	
1268	7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7321.81
1269	7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7321.82
1270	7321.83	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7321.83
1271	7321.90	- Bộ phận	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7321.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng		
	8413	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng	
		- Bộ phận:	
1272	8413.91	- - Cửa bơm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8413.91
	8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
		- Quạt:	
1273	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện độc lập công suất không quá 125 W:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8414.51
	8415	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1274	8415.90	- Bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8415.90
	8418	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
		- Bộ phận:	
1275	8418.91	- - Đồ đặc thiết kế để chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8418.91
1276	8418.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8418.99
	8419	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	
1277	8419.20	- Thiết bị khử trùng dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8419.20
1278	8419.90	- Bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8419.90
	8420	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh và các loại trục cán của chúng	
		- Bộ phận:	
1279	8420.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8420.99

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8421	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
		- Bộ phận:	
1280	8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8421.91
	8424	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	
1281	8424.90	- Bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8424.90
	8437	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1282	8437.90	- Bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8437.90
	8450	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
1283	8450.90	- Bộ phận :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8450.90
	8456	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm photon, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện từ, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma	
1284	8456.10	- Hoạt động bằng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8456.10
	8462	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép)	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc cán búa kim loại chưa được chi tiết ở trên	
		- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
1285	8462.21	- - Điều khiển số:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8462.21
1286	8462.29	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8462.29
	8471	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy chuyển dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
1287	8471.10	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid) [ITA1/A-010][trừ ITA1/B-194] [ITA1/B-191]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1288	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số (digital), loại xách tay trọng lượng không quá 10kg, gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bàn phím và một màn hình [ITA1/A-011][ITA/B-191] [trừ ITA1/B-194]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.30
		- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số khác:	
1289	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập và một bộ xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau [ITA1/A-012][trừ ITA1/B-194][ITA1/B-191]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.41
1290	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống [ITA/A-013][ITA1/B-191][trừ ITA1/B-194][trừ (ITA/B-193)] [ITA1/B-198][ITA1/B-200] [trừ ITA1/B-198] [trừ ITA1/B-196]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.49
1291	8471.50	- Các bộ xử lý kỹ thuật số, trừ loại thuộc phân nhóm 8471.41 và 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng một vỏ 1 hoặc 2 bộ trong số các bộ sau: bộ lưu trữ; bộ nhập; bộ xuất [ITA1/A-014][ITA1/B-191][trừ (ITA1/B-192, B-194)]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.50

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1292	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ [ITA1/A-015][trừ ITA/B-194, B-195]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.60
1293	8471.70	- Bộ lưu trữ: [ITA1/A-016][trừ ITA/B-194]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.70
1294	8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: [ITA1/A-017]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.80
1295	8471.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8471.90
	8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	
1296	8477.90	- Bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8477.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8479	Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này	
1297	8479.90	- Bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8479.90
	8480	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	
1298	8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8480.71
	Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, máy ghi và sao hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên		
	8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	
1299	8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8501.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8504	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
1300	8504.90	- Các bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8504.90
	8506	Pin và bộ pin	
1301	8506.90	- Các bộ phận	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8506.90
	8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện	
1302	8509.90	- Các bộ phận :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8509.90
	8510	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện	
1303	8510.90	- Các bộ phận	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8510.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8513	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ pin khô, ắc quy khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512	
1304	8513.90	- Các bộ phận khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8513.90
	8514	Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
1305	8514.90	- Các bộ phận khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8514.90
	8515	Máy và dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia la-ze hoặc chùm tia sáng khác, chùm photon,	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gồm kim loại dùng điện	
1306	8515.90	- Các bộ phận :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8515.90
	8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 8545	
1307	8516.90	- Các bộ phận :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8516.90
	8517	Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến, kể cả bộ điện thoại hữu tuyến cầm tay không dây và thiết bị viễn thông dùng trong hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số; điện thoại hình	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1308	8517.90	- Các bộ phận [ITA1/A-033] [trừ các bộ phận của bộ lắp (ITA1/B-192) [ITA1/B-199]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8517.90
	8518	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm có một micrô và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm	
1309	8518.90	- Các bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8518.90
	8519	Máy quay đĩa, máy hát, cát-sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm	
1310	8519.10	- Máy hát hoạt động bằng thẻ hoặc đồng xu	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.10
		- Máy hát khác :	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1311	8519.21	- - Không có loa	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.21
1312	8519.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.29
		- Máy quay đĩa :	
1313	8519.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.39
1314	8519.40	- Máy sao âm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.40
		- Máy tái tạo âm thanh khác:	
1315	8519.92	- - Cát-sét loại bỏ túi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.92
1316	8519.93	- - Loại khác, kiểu cát-sét:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.93

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1317	8519.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8519.99
	8520	Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác, có hoặc không gắn kèm thiết bị tái tạo âm thanh	
1318	8520.10	- Máy đọc chính tả loại không hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8520.10
1319	8520.20	- Máy trả lời điện thoại [ITA1/A-037][ITA1/B-199]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8520.20
		- Máy ghi băng từ khác có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh :	
1320	8520.32	- - Loại âm thanh số:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8520.32
1321	8520.33	- - Loại khác, dạng cát-sét:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8520.33

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1322	8520.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8520.39
1323	8520.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8520.90
	8521	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	
1324	8521.10	- Loại dùng băng từ:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8521.10
1325	8521.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8521.90
	8522	Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521	
1326	8522.10	- Đầu đọc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8522.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8523	Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37	
		- Băng từ :	
1327	8523.11	- - Có chiều rộng không quá 4mm : [ITA1/A-038] [ITA1/B-201]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8523.11
1328	8523.12	- - Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: [ITA1/A-039] [ITA1/B-201]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8523.12
1329	8523.13	- - Có chiều rộng trên 6,5mm: [ITA1/A-040] [ITA1/B-201]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8523.13
1330	8523.20	- Đĩa từ: [ITA1/A-041] [ITA1/B-201]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8523.20
1331	8523.30	- Thẻ có dải từ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8523.30

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1332	8523.90	- Loại khác: [ITA1/A-042] [ITA1/B-201]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8523.90
	8524	Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37	
1333	8524.10	- Đĩa hát:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.10
1334	8524.31	- - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: [ITA1/A-043]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.31
1335	8524.32	- - Chỉ để tái tạo âm thanh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.32
1336	8524.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.39

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1337	8524.40	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh [ITA1/A-045][ITA1/B-201]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.40
		- Băng từ khác:	
1338	8524.51	- - Có chiều rộng không quá 4mm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.51
1339	8524.52	- - Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.52
1340	8524.53	- - Có chiều rộng trên 6,5mm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.53
1341	8524.60	- Thẻ có dải từ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.60
		- Loại khác:	
1342	8524.91	- - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh và hình ảnh: [ITA1/A-046]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.91

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1343	8524.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8524.99
	8525	Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số	
1344	8525.10	- Thiết bị truyền dẫn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8525.10
1345	8525.30	- Camera truyền hình:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8525.30
1346	8525.40	- Camera ghi hình ảnh nền và camera ghi hình ảnh khác; camera số:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8525.40

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8526	Rađa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	
1347	8526.10	- Rađa:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8526.10
		- Loại khác:	
1348	8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8526.91
1349	8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8526.92
	8527	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối	
		- Máy thu thanh vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, kể cả loại máy có khả năng đồng thời thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1350	8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.12
1351	8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.13
1352	8527.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.19
		- Máy thu thanh vô tuyến không thể hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ, kể cả máy có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:	
1353	8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.21
1354	8527.29	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.29

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Máy thu thanh vô tuyến khác, kể cả thiết bị có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :	
1355	8527.31	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.31
1356	8527.32	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, nhưng có lắp đồng hồ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.32
1357	8527.39	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.39
1358	8527.90	- Các thiết bị khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8527.90
	8528	Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
1359	8528.13	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8528.13
		- Màn hình:	
1360	8528.21	- - Loại màu:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8528.21
1361	8528.22	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8528.22
1362	8528.30	- Máy chiếu video :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8528.30
	8529	Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 85.25 đến 85.28	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1363	8529.10	- Anten và bộ phản xạ của anten; các bộ phận sử dụng kèm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8529.10
	8530	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dùng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 8608)	
1364	8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8530.10
1365	8530.80	- Thiết bị khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8530.80
	8531	Thiết bị điện phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1366	8531.90	- Các bộ phận:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8531.90
	8532	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
1367	8532.90	- Các bộ phận [ITA1/A-064]:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8532.90
	8533	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng	
1368	8533.90	- Các bộ phận [ITA1/A-072]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8533.90
1369	8534.00	Mạch in [ITA1/A-072]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8534.00
	8536	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, rơ-le, cầu chì, bộ triệt quá điện áp xung, phích cắm, ổ cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000V	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1370	8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.20
1371	8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.30
1372	8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60V	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.41
1373	8536.49	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.49
1374	8536.50	- Cầu dao khác :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.50
1375	8536.61	- - Đui đèn :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.61

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1376	8536.69	- - Phích cắm, ổ cắm:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.69
1377	8536.90	- Thiết bị khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8536.90
	8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 8517	
1378	8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1000V:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8537.10
1379	8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1000V:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8537.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	8538	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 85.36 hoặc 85.37	
1380	8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8538.10
1381	8538.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8538.90
	8540	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
		- Phụ tùng:	
1382	8540.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8540.99
	8542	Mạch điện tử tích hợp và vi mạch điện tử	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1383	8542.90	- Các bộ phận: [ITA1/A-093]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8542.90
	8543	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	
1384	8543.90	- Phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8543.90
	8544	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	
		- Cuộn dây:	
1385	8544.11	- - Bảng đồng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.11

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1386	8544.19	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.19
1387	8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.20
1388	8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.30
		- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp không quá 80V:	
1389	8544.41	- - Đã lắp vào đầu nối điện:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.41
1390	8544.49	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.49
		- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 80V nhưng không quá 1000V:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1391	8544.51	- - Đã lắp với đầu nối điện:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.51
1392	8544.59	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.59
1393	8544.60	- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 1000V:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.60
1394	8544.70	- Cáp sợi quang: [ITA1/A-099]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8544.70
Chương 87. Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng			
	8708	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
1395	8708.21	- - Dây đai an toàn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8708.21; hoặc các quy tắc công đoạn cho nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt như được quy định tại Bảng 1 đính kèm

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 90. Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng		
	9001	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	
1396	9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9001.10
1397	9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9001.20
1398	9001.30	- Kính áp tròng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9001.30
1399	9001.40	- Mắt kính thủy tinh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9001.40

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1400	9001.50	- Mắt kính bằng vật liệu khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9001.50
1401	9001.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9001.90
	9005	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
1402	9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9005.10
1403	9005.80	- Các loại dụng cụ khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9005.80
	9006	Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
		- Các bộ phận và phụ tùng:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1404	9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9006.91
1405	9006.99	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9006.99
	9007	Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	
		- Bộ phận và phụ tùng:	
1406	9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9007.91
1407	9007.92	- - Dùng cho máy chiếu	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9007.92
	9008	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
1408	9008.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9008.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	9009	Máy photocopy có kết hợp hệ thống quang học hoặc máy dạng tiếp xúc và máy sao chụp bằng nhiệt	
		- Bộ phận và phụ tùng: [ITA1/A-102]	
1409	9009.91	- - Bộ phận nạp tài liệu tự động [ITA1/A-102]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9009.91
1410	9009.92	- - Khay nạp giấy [ITA1/A-102]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9009.92
1411	9009.93	- - Bộ phận chia bản [ITA1/A-102]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9009.93
1412	9009.99	- - Loại khác [ITA1/A-102]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9009.99
	9010	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh) (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		chất liệu bán dẫn có độ nhạy) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
1413	9010.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9010.90
	9011	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu	
1414	9011.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9011.90
	9012	Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	
1415	9012.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9012.90
	9013	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; Thiết bị tạo tia la-ze trừ điốt la-ze; các thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác trong chương này	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1416	9013.90	- Bộ phận và phụ tùng :	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9013.90
	9015	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
1417	9015.90	- Bộ phận và phụ tùng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9015.90
1418	9016.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9016.00
	9017	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay tính toán toán học (ví dụ: máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ thước thanh, thước dây, thước micromet, compa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1419	9017.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9017.90
	9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	
		- Thiết bị điện E6951 chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
1420	9018.11	- - Thiết bị điện tim	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9018.11
1421	9018.12	- - Thiết bị siêu âm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9018.12
1422	9018.13	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9018.13

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1423	9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nháy	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9018.14
1424	9018.19	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9018.19
1425	9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9018.20
		- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
1426	9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9018.32
	9019	Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác	
1427	9019.10	- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9019.10

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1428	9019.20	- Thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9019.20
1429	9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9020.00
	9021	Dụng cụ chỉnh hình kê cả nặng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	
1430	9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9021.10
		- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
1431	9021.29	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9021.29
		- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1432	9021.31	- - Khớp giả	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9021.31
1433	9021.39	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9021.39
1434	9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9021.40
1435	9021.50	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9021.50
1436	9021.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9021.90
	9022	Thiết bị sử dụng tia X, hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		các tia đỏ, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị	
1437	9022.90	- Loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9022.90
1438	9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trung bày (ví dụ: dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9023.00
	9026	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ: máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
1439	9026.90	- Bộ phận và phụ tùng: [ITA1/A-106]	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9026.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ: máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
1440	9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9027.90
	9030	Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện; trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác	
1441	9030.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9030.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	9031	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này; máy chiếu profile	
1442	9031.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9031.90
	9032	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	
1443	9032.90	- Bộ phận và phụ tùng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9032.90
1444	9033.00	Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc chương 90.	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9033.00
Chương 94. Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép			
	9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1445	9404.10	- Khung đệm	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9404.10
		- Đệm giường:	
1446	9404.21	- - Bề mặt cao su hoặc plastic xếp, có hoặc không bọc	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9404.21
1447	9404.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9404.90
Chương 95. Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng			
	9503	Đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí	
1448	9503.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9503.90

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	9504	Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
1449	9504.10	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9504.10
	9506	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)	
		- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
1450	9506.32	- - Bóng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9506.32
		- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1451	9506.61	- - Bóng ten-nít	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9506.61
1452	9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9506.62
1453	9506.69	- - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 9506.69

Ghi chú: Bảng đính kèm 1 là Phụ lục 5 về quy chế xuất xứ CEPT áp dụng cho hàng dệt và các sản phẩm dệt tiêu chuẩn chuyển đổi cơ bản, ban hành kèm theo Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)”.